

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801183304

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường ĐT.741, ấp An Hòa, Xã Tân Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0915.954.179

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                     | 4229     |
| 2.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                              | 4291     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống tưới nước, duy trì hệ thống cấp thoát nước đô thị | 4322     |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                        | 4330     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng đô thị                                            | 3312     |
| 6.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                    | 0132     |
| 7.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                     | 0146     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                               | 4102     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                 | 4321     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Gia công lắp đặt cơ khí                                                                                   | 2511     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                | 4653     |
| 12. | Sản xuất điện                                                                                                                                         | 3511     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh         | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | <p>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Trồng cây, chăm sóc và duy trì:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công viên và vườn hoa;</li> <li>+ Nhà riêng và công cộng,</li> <li>+ Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...),</li> <li>+ Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...),</li> <li>+ Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng),</li> <li>+ Tòa nhà công nghiệp và thương mại;</li> <li>- Trồng cây xanh cho:</li> <li>+ Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà),</li> <li>+ Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf),</li> <li>+ Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng.</li> <li>- Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;</li> </ul> <p>Chi tiết:</p> <p>Trồng cây, chăm sóc và duy trì:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công viên và vườn hoa;</li> <li>+ Nhà riêng và công cộng,</li> <li>+ Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...),</li> <li>+ Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...),</li> <li>+ Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng),</li> <li>+ Tòa nhà công nghiệp và thương mại;</li> <li>- Trồng cây xanh cho:</li> <li>+ Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà),</li> <li>+ Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf),</li> <li>+ Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng.</li> <li>- Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;</li> <li>- Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học.</li> </ul> | 8130 |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 16. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622 |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3821 |
| 18. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0210 |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0131 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 21. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0118 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221 |

|     |                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                         | 4223        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                             | 4329        |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                              | 4211        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Khoan giếng- Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                          | 4222(Chính) |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán phân bón, vật tư nông nghiệp<br>Mua bán mủ cao su                                                                   | 4669        |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công công trình hồ bơi, khu vui chơi giải trí công viên<br>-Thi công hệ thống chống sét các công trình dân dụng và công nghiệp | 4299        |
| 30. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                     | 0129        |
| 31. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                           | 0125        |
| 32. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: Chế biến mủ cao su                                                                                                       | 2013        |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4722        |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                    | 4663        |
| 35. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, đất mặt, đất mùn trồng cây                                                                                   | 0810        |
| 36. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 37. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                             | 7911        |
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                        | 7990        |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán trang thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm, in ấn, photocopy                                                             | 4659        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                   | 1629        |
| 41. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                   | 3812        |
| 42. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                         | 3822        |
| 43. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: Sản xuất giống vật nuôi<br>- Nuôi yếm                                                                                                                          | 0149        |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông đường bộ                                                                                                  | 4212        |
| 45. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                             | 3811        |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                     | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                    | 0220 |
| 48. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chế biến các sản phẩm từ tổ yến<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến                                                                                                                               | 1079 |
| 49. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến                                                                                                                                                | 0170 |
| 50. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây (Bán buôn các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống), lá cây cảnh.<br>- Mua bán hàng nông sản<br>- Bán buôn động vật sống | 4620 |
| 51. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức kinh doanh hội chợ triển lãm hàng hóa nông sản, lâm sản, thủ công mỹ nghệ                                                                                                                        | 8230 |
| 52. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>Chi tiết: Khai thác nước mặt, nước ngầm                                                                                                                                                                                    | 3600 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 55. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                               | 1621 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ MINH HIẾU   | Ấp 4, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                      | 200.000.000           | 10,000    | 285197320                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN VĂN CHU   | Thôn Vĩnh Hội, Xã Cát Hải, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam                   | 1.800.000.000         | 90,000    | 215087546                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ MINH HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 285197320

Ngày cấp: 01/06/2005

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 4, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp 1, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước